|  |  |
| --- | --- |
| **HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN**  **THÀNH PHỐ HÀ NỘI** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** |
| Số: /2022/NQ-HĐND | *Hà Nội, ngày tháng năm 2022* |

**DỰ THẢO**

**NGHỊ QUYẾT**

**Quy định mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục**

**phổ thông công lập trên địa bàn thành phố Hà Nội từ**

**năm học 2022-2023 đến năm học 2025-2026**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**KHÓA XVI KỲ HỌP THỨ 5**

*(Từ ngày ....../2022 đến ngày ....../2022)*

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn quy phạm pháp luật ngày 18/6/2020;*

*Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;*

*Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14/6/2019;*

*Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;*

*Căn cứ Nghị định số 81/2021/NĐ-CP ngày 27/8/2021 của Chính phủ quy định về cơ chế thu, quản lý học phí đối với cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập; giá dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo.*

*Xét Tờ trình số......./TTr-UBND ngày .../..../2022 của UBND Thành phố về việc Quy định mức thu học phí đối với các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn thành phố Hà Nội từ năm học 2022-2023 đến năm học 2025-2026; Báo cáo thẩm tra của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân Thành phố và kết quả biểu quyết của đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố.*

**QUYẾT NGHỊ:**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1.Phạm vi điều chỉnh

Nghị quyết này Quy định mức thu học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập (không bao gồm cơ sở giáo dục công lập chất lượng cao), các trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên thực hiện chương trình giáo dục phổ thông trên địa bàn thành phố Hà Nội từ năm học 2022-2023 đến năm học 2025-2026.

2. Đối tượng áp dụng

Trẻ em mầm non và học sinh phổ thông đang theo học tại các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập (không bao gồm cơ sở giáo dục công lập chất lượng cao) và học viên đang theo học tại các trung tâm giáo dục nghề nghiệp - giáo dục thường xuyên theo chương trình giáo dục phổ thông trên địa bàn thành phố Hà Nội.

**Điều 2. Quy định về áp dụng mức thu học phí theo vùng đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên trên địa bàn thành phố Hà Nội (không bao gồm cơ sở giáo dục công lập chất lượng cao)**

Quy định về phân loại vùng để các cơ sở giáo dục công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên áp dụng mức thu học phí, cụ thể như sau:

1. Vùng 1: Áp dụng đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông theo học tại các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn thuộc các quận và các phường trên địa bàn thị xã Sơn Tây của thành phố Hà Nội;

2. Vùng 2: Áp dụng đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông theo học tại các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn thị trấn thuộc các huyện của thành phố Hà Nội;

3. Vùng 3: Áp dụng đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông theo học tại các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn các xã thuộc thị xã Sơn Tây và các xã thuộc huyện của thành phố Hà Nội (trừ các xã miền núi);

4. Vùng 4: Áp dụng đối với trẻ em mầm non, học sinh phổ thông theo học tại các cơ sở giáo dục công lập trên địa bàn các xã miền núi thuộc các huyện của thành phố Hà Nội.

**Điều 3. Quy định về mức học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên (không bao gồm cơ sở giáo dục công lập chất lượng cao) từ năm học 2022**-**2023 đến năm học 2025**-**2026**

*Đơn vị: đồng/học sinh/tháng*

| STT | Vùng/cấp học | Mức thu học phí từ năm học 2022-2023 đến năm học 2025-2026 | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm học 2022-2023 | Năm học 2023-2024 | Năm học 2024-2025 | Năm học 2025-2026 |
| **I** | **VÙNG 1** |  |  |  |  |
| 1 | Mầm non | 300.000 | 380.000 | 460.000 | 540.000 |
| 2 | Tiểu học | 300.000 | 380.000 | 460.000 | 540.000 |
| 3 | Trung học cơ sở (bao gồm cả học viên đang theo học tại các cơ sở giáo dục thường xuyên) | 300.000 | 410.000 | 530.000 | 650.000 |
| 4 | Trung học phổ thông (bao gồm cả học viên đang theo học tại các cơ sở giáo dục thường xuyên) | 300.000 | 410.000 | 530.000 | 650.000 |
| **II** | **VÙNG 2** |  |  |  |  |
| 1 | Mầm non | 300.000 | 325.000 | 350.000 | 380.000 |
| 2 | Tiểu học | 300.000 | 325.000 | 350.000 | 380.000 |
| 3 | Trung học cơ sở (bao gồm cả học viên đang theo học tại các cơ sở giáo dục thường xuyên) | 300.000 | 350.000 | 400.000 | 460.000 |
| 4 | Trung học phổ thông (bao gồm cả học viên đang theo học tại các cơ sở giáo dục thường xuyên) | 300.000 | 370.000 | 430.000 | 490.000 |
| **III** | **VÙNG 3** |  |  |  |  |
| 1 | Mầm non | 100.000 | 140.000 | 180.000 | 220.000 |
| 2 | Tiểu học | 100.000 | 140.000 | 180.000 | 220.000 |
| 3 | Trung học cơ sở (bao gồm cả học viên đang theo học tại các cơ sở giáo dục thường xuyên) | 100.000 | 150.000 | 210.000 | 270.000 |
| 4 | Trung học phổ thông (bao gồm cả học viên đang theo học tại các cơ sở giáo dục thường xuyên) | 200.000 | 240.000 | 280.000 | 330.000 |
| **IV** | **VÙNG 4** |  |  |  |  |
| 1 | Mầm non | 50.000 | 70.000 | 90.000 | 110.000 |
| 2 | Tiểu học | 50.000 | 70.000 | 90.000 | 110.000 |
| 3 | Trung học cơ sở (bao gồm cả học viên đang theo học tại các cơ sở giáo dục thường xuyên) | 50.000 | 90.000 | 130.000 | 170.000 |
| 4 | Trung học phổ thông (bao gồm cả học viên đang theo học tại các cơ sở giáo dục thường xuyên) | 100.000 | 140.000 | 180.000 | 220.000 |

Quy định mức học phí đối với giáo dục tiểu học công lập quy định tại điểm này dùng làm căn cứ để thực hiện mức hỗ trợ tiền đóng học phí cho học sinh tiểu học tư thục ở các địa bàn chưa đủ trường tiểu học công lập và các đối tượng học sinh tiểu học tư thục thuộc đối tượng được hưởng chính sách miễn giảm học phí theo quy định.

**Điều 4. Quy định áp dụng mức thu học phí trong trường hợp học trực tuyến (học online) đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập chưa tự bảo đảm chi thường xuyên (không bao gồm cơ sở giáo dục công lập chất lượng cao)**

Mức thu học phí theo hình thức học trực tuyến (Online) bằng 75% mức thu học phí của các cơ sở giáo dục công lập đã được ban hành; mức thu học phí được làm tròn đến đơn vị nghìn đồng (trong trường hợp mức thu học phí trực tuyến của cấp học có số tiền tuyệt đối lẻ đến tiền đồng), cụ thể như sau:

| STT | Vùng | Mức thu học phí từ năm học 2022-2023 đến năm học 2025-2026 | | | |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Năm học 2022-2023 | Năm học 2023-2024 | Năm học 2024-2025 | Năm học 2025-2026 |
| **I** | **VÙNG 1** |  |  |  |  |
| 1 | Mầm non | 225.000 | 285.000 | 345.000 | 405.000 |
| 2 | Tiểu học | 225.000 | 285.000 | 345.000 | 405.000 |
| 3 | Trung học cơ sở (bao gồm cả học viên đang theo học tại các cơ sở giáo dục thường xuyên) | 225.000 | 308.000 | 398.000 | 488.000 |
| 4 | Trung học phổ thông (bao gồm cả học viên đang theo học tại các cơ sở giáo dục thường xuyên) | 225.000 | 308.000 | 398.000 | 488.000 |
| **II** | **VÙNG 2** |  |  |  |  |
| 1 | Mầm non | 225.000 | 244.000 | 263.000 | 285.000 |
| 2 | Tiểu học | 225.000 | 244.000 | 263.000 | 285.000 |
| 3 | Trung học cơ sở (bao gồm cả học viên đang theo học tại các cơ sở giáo dục thường xuyên) | 225.000 | 263.000 | 300.000 | 345.000 |
| 4 | Trung học phổ thông (bao gồm cả học viên đang theo học tại các cơ sở giáo dục thường xuyên) | 225.000 | 278.000 | 323.000 | 368.000 |
| **III** | **VÙNG 3** |  |  |  |  |
| 1 | Mầm non | 75.000 | 105.000 | 135.000 | 165.000 |
| 2 | Tiểu học | 75.000 | 105.000 | 135.000 | 165.000 |
| 3 | Trung học cơ sở (bao gồm cả học viên đang theo học tại các cơ sở giáo dục thường xuyên) | 75.000 | 113.000 | 158.000 | 203.000 |
| 4 | Trung học phổ thông (bao gồm cả học viên đang theo học tại các cơ sở giáo dục thường xuyên) | 150.000 | 180.000 | 210.000 | 248.000 |
| **IV** | **VÙNG 4** |  |  |  |  |
| 1 | Mầm non | 38.000 | 53.000 | 68.000 | 83.000 |
| 2 | Tiểu học | 38.000 | 53.000 | 68.000 | 83.000 |
| 3 | Trung học cơ sở (bao gồm cả học viên đang theo học tại các cơ sở giáo dục thường xuyên) | 38.000 | 68.000 | 98.000 | 128.000 |
| 4 | Trung học phổ thông (bao gồm cả học viên đang theo học tại các cơ sở giáo dục thường xuyên) | 75.000 | 105.000 | 135.000 | 165.000 |

**Điều 5. Quy định mức trần học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập tự bảo đảm chi thường xuyên (gồm cả cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông do các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu thành lập; không bao gồm cơ sở giáo dục công lập chất lượng cao) từ năm học 2022**-**2023 đến năm học 2025**-**2026**

Mức trần học phí đối với cơ sở giáo dục công lập tự bảo đảm chi thường xuyên giảng dạy theo chương trình giáo dục chuẩn của Bộ Giáo dục và Đào tạo từ năm học 2022-2023 đến năm học 2025-2026 (chưa bao gồm chi phí khấu hao tài sản cố định và chi phí phục vụ các nội dung chi đối với các dịch vụ hỗ trợ hoạt động giáo dục), cụ thể:

*Đơn vị: đồng/học sinh/tháng*

| STT | Cấp học | Mức trần học phí năm học 2022-2023 | Mức trần học phí năm học 2023-2024 | Mức trần học phí năm học 2024-2025 | Mức trần học phí năm học 2025-2026 |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1 | Mầm non | 3.200.000 | 3.400.000 | 3.700.000 | 4.000.000 |
| 2 | Tiểu học | 2.600.000 | 2.800.000 | 3.000.000 | 3.200.000 |
| 3 | Trung học cơ sở | 2.400.000 | 2.600.000 | 2.800.000 | 3.000.000 |
| 4 | Trung học phổ thông | 3.200.000 | 3.400.000 | 3.700.000 | 4.000.000 |

Trên cơ sở mức trần học phí, Thủ trưởng cơ sở giáo dục công lập tự bảo đảm chi thường xuyên căn cứ vào điều kiện kinh tế xã hội của địa bàn, cùng với cam kết thực hiện chất lượng giáo dục và kết quả kiểm định để quyết định mức thu học phí cụ thể sau khi có sự thống nhất bằng văn bản của cơ quan quản lý cấp trên trực tiếp theo phân cấp quản lý. Mức thu học phí theo hình thức học trực tuyến (online) bằng 75% mức thu học phí của các cơ sở giáo dục đã được ban hành và được làm tròn đến đơn vị nghìn đồng.

**Điều 6. Quy định thời gian áp dụng mức thu học phí theo hình thức học trực tiếp, trực tuyến đối với các cơ sở giáo dục mầm non, phổ thông công lập trong trường hợp xảy ra thiên tai, dịch bệnh, các sự kiện bất khả kháng**

1. Đối với cơ sở giáo dục mầm non công lập

Thực hiện áp dụng mức thu học phí theo hình thức học trực tiếp khi trẻ em đến trường học tập tại các cơ sở giáo dục (Không thu học phí theo hình thức học trực tuyến do cấp học không triển khai hình thức học trực tuyến).

Đối với các tháng có thời gian dạy học không đủ cả tháng, việc xác định thời gian thu học phí được tính như sau: Trường hợp thời gian học thực tế trong tháng dưới 14 ngày (bao gồm cả số ngày nghỉ theo quy định của pháp luật) thì thực hiện thu học phí 1/2 tháng tương ứng với mức học phí theo vùng của cấp học; trường hợp thời gian học thực tế trong tháng từ 14 ngày trở lên (bao gồm cả số ngày nghỉ theo quy định của pháp luật) thì thực hiện thu đủ tháng tương ứng với mức học phí theo vùng của cấp học. Đảm bảo nguyên tắc tổng số tháng thu học phí trong năm không vượt quá 9 tháng/năm.

2. Đối với cơ sở giáo dục phổ thông công lập

Thực hiện áp dụng mức thu học phí theo hình thức học trực tiếp trong thời gian học sinh đến trường học tập tại các cơ sở giáo dục; áp dụng mức thu học phí theo hình thức học trực tuyến trong thời gian học sinh không đến trường học trực tiếp mà thực hiện học tập theo hình thức học trực tuyến (Online).

Đối với các tháng đồng thời áp dụng cả hai hình thức học trực tiếp và trực tuyến, việc áp dụng mức thu học phí được quy định cụ thể như sau: Các cơ sở giáo dục phổ thông công lập căn cứ thời gian học tập thực tế của học sinh tại đơn vị để thực hiện áp dụng mức thu học phí của tháng đó, trường hợp thời gian học tập thực tế theo hình thức học trực tiếp từ 14 ngày trở lên thì thực hiện thu theo hình thức học trực tiếp; trường hợp thời gian học tập thực tế theo hình thức học trực tuyến từ 14 ngày trở lên thì thực hiện thu theo hình thức học trực tuyến (bao gồm cả số ngày nghỉ theo quy định của pháp luật) và mức học phí tương ứng đã được quy định đối với vùng của cấp học. Đảm bảo nguyên tắc tổng số tháng thu học phí trong năm không vượt quá 9 tháng/năm.

**Điều 7: Tổ chức thực hiện**

1. Giao Ủy ban nhân dân Thành phố

a) Tổ chức thực hiện Nghị quyết; chỉ đạo làm tốt công tác tuyên truyền về mức thu học phí từ năm học 2022-2023 đến năm học 2025-2026 để các tầng lớp nhân dân, các cơ quan, tổ chức trên địa bàn hiểu và đồng thuận.

b) Tăng cường công tác chỉ đạo nâng cao chất lượng dạy và học, không để xảy ra việc lạm thu và tình trạng dạy thêm, học thêm không đúng quy định của các trường; công tác thu, chi tài chính phải công khai, minh bạch và sử dụng đúng mục đích.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân Thành phố, các Tổ đại biểu, đại biểu Hội đồng nhân dân Thành phố giám sát việc tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

3. Đề nghị Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam thành phố Hà Nội và các tổ chức chính trị - xã hội phối hợp tuyên truyền và giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

4. Thời gian thực hiện mức thu học phí: Từ năm học 2022-2023 đến năm học 2025-2026.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân thành phố Hà Nội khoá XVI, kỳ họp thứ 5 thông qua ngày... tháng...năm 2022, có hiệu lực thi hành từ ngày … tháng … năm 2022./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:***  - Ủy ban Thường vụ Quốc hội;  - Chính phủ;  - Ban công tác đại biểu thuộc UBTV Quốc hội;  - Văn phòng Quốc hội; Văn phòng Chính phủ;  - Các Bộ: Giáo dục và Đào tạo, Tài chính, Tư pháp;  - Thường trực Thành ủy;  - Thường trực: HĐND, UBND, UBMTTQ Thành phố;  - Đoàn Đại biểu Quốc hội Hà Nội;  - Đại biểu HĐND Thành phố;  - VP TU, các Ban Đảng TU;  - Các Ban HĐND Thành phố;  - VP Đoàn ĐBQH&HĐND; VP UBND Thành phố;  - Các sở, ban, ngành Thành phố;  - Công báo Thành phố, Cổng GTĐT Thành phố;  - Lưu: VT./. | **CHỦ TỊCH**  **Nguyễn Ngọc Tuấn** |